

Số: /GPMT-UBND Mê Linh, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy Bia Sài Gòn - Mê Linh” kèm theo Văn bản số 78/CV ngày 22/8/2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr-TNMT ngày 10/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân địa chỉ trụ sở chính tại Khu 6, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy Bia Sài Gòn - Mê Linh tại Khu 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Sài Gòn - Mê Linh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600114002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận lần đầu ngày 22/03/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 29/03/2021.

1.4. Mã số thuế: 2600114002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Lĩnh vực sản xuất Bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất hoạt động của Cơ sở:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích: 14.588,9 m² tại Khu 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội (Theo Quyết định phê duyệt công nhận quyền sử dụng đất số 2297/QĐ-UBND ngày 09/7/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

- Cơ sở đang hoạt động với 150 người.

- Công suất sản phẩm:

+ Bia lon với công suất là 25 triệu lít/năm;

+ Bia hơi với công suất là 10 triệu lít/năm.

- Cơ sở bắt đầu đi vào hoạt động: Năm 1997.

2. Nội dung cấp phép và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn – Đồng Xuân:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường

2. Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn – Đồng Xuân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện Mê Linh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô

nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày /10/2024 đến ngày/10/2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu phối hợp với UBND thị trấn Quang Minh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Cổng Thông tin điện tử huyện Mê Linh;
- Bộ phận Một cửa huyện;
- Công ty CP Bia rượu Sài Gòn – Đồng Xuân;
- UBND thị trấn Quang Minh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TNMT. (T05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thanh Hoài

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND huyện Mê Linh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải xí tiêu, nước thải bồn rửa tay, thoát sàn, khu bếp).

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước thải công nghiệp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

$$X = 2344526$$

$$Y = 581048$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 700 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B, $C_{\max}=C$ và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, $K=1,0$ như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, $C_{\max} = C$			
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	TDS	mg/l	1.000

12	Tổng Xianua	mg/l	0,1
13	Tổng Phenol	mg/l	0,5
14	Sunfua	mg/l	0,5
15	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
16	Tổng Nito	mg/l	40
17	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
18	Coliform	VK/100ml	5.000
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với hệ số K = 1,0			
19	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/l	50
20	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
21	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ được thu gom bằng các đường ống về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải của cơ sở với công suất 700 m³/ngày đêm: Nước thải đầu vào (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) → Tách rác tinh → Bể điều hoà 1 → Bể điều chỉnh → Bể UASB → Bể điều hoà 2 → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng (Quan trắc tự động) → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Mật rỉ đường, Clorine, NaOH, H₂SO₄

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND huyện Mê Linh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than.

2. Vị trí xả khí thải, lưu lượng, chất lượng khí thải sau xử lý:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói thoát ra từ lò hơi thuộc khu 7, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí điểm xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

$$X = 2344784; Y = 581193$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả: Gián đoạn (khi có hoạt động của lò hơi).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội ($K_v = 0,9$, áp dụng Bảng 3 đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit, SO₂; $K_v = 1$, áp dụng Bảng 4 đối với các thông số: Cacbon oxit, CO và Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO₂), Hydro sunphua, H₂S)); $K_p = 1$, áp dụng Bảng 2 đối với lưu lượng nguồn thải nhỏ hơn bằng 20.000 m³/giờ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850
6	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 4.000kg/giờ được lắp đặt quạt hút, đường ống thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ:

Khí thải → bộ hâm nước → bộ sấy không khí → quạt hút → bộ xyclon → quạt hút → bể đập bụi → bể khử bụi → ống khói cao 12m → xả ra môi trường không khí (Khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khí thải bảo đảm không xả khí thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình xử lý khí thải

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /2024
của UBND huyện Mê Linh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	1.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	120
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	350
5	Hộp mực in thải	08 02 08	80
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	15
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	25
8	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	10
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	15
10	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	15
11	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	5
Tổng			1.665

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường:

STT	Loại rác thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	66.000
2	Bã bia (Bã Malt)	6.600.000
3	Xi than	180.000
4	Bìa carton, giấy vụn, thùng phi, vỏ bao bì, dây dứa, vỏ Nilon	9.600
5	Cặn men thải	540.000
6	Bột trợ lọc thải	54.000
7	Bùn thải từ quá trình nước cấp, nước thải	180.000
Tổng		7.629.600

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 12 thùng phi, có nắp đậy, thể tích mỗi thùng 200 lít.
- CTNH được lưu giữ tại khu vực lưu chứa CTNH rộng 12 m² được lợp tôn, có dán biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. CTNH sẽ được phân loại và chứa trong các thùng chứa riêng biệt dung tích 200 lít có nắp đậy. Chủ dự án chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; ký hợp đồng, chuyển giao chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất thu gom tùy thuộc số lượng phát sinh, tối thiểu 1 năm/lần. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng chứa rác có nắp đậy dung tích 60 lít - 100 lít/thùng tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, khuôn viên sân đường nội bộ.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 10 m², sàn bê tông xi măng, có mái che, cửa ra vào.

- Chất thải sinh hoạt được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Tần suất thu gom: 03 lần/tuần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa/bao bì chứa rác thải thông thường đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải thông thường diện tích 15 m², sàn bê tông xi măng, có mái che, cửa ra vào.

- Chất thải công nghiệp thông thường được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Tần suất thu gom: Tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại cơ sở.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có. Dự án hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải thông thường và chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại điểm b, d, khoản 1, Điều 26, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với CTNH phải thực hiện lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND huyện Mê Linh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với cán bộ, công nhân tham gia vận hành sản xuất.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước của địa phương theo quy định của pháp luật.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
8. Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.